

Số: 058/2025/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 22 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 503/TTr-STC ngày 20 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành kèm theo Phụ lục Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Đồng thời, là cơ sở để áp dụng tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế tỉnh Cà Mau.
- Cá nhân, tổ chức có liên quan đến hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

- Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trưởng Thuế tỉnh Cà Mau, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên theo quy định; cung cấp cho Thuế tỉnh Cà Mau danh sách các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh; theo dõi, rà soát các loại tài nguyên, khoáng sản có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh, thông báo cho Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

3. Thuế tỉnh Cà Mau chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính căn cứ vào các hình thức khai thác tài nguyên, phương pháp xác định giá tính thuế đối với từng loại tài nguyên khai thác để hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế khai thuế, quyết toán thuế và tổ chức triển khai thuế tài nguyên và các loại thuế, phí có liên quan theo quy định. Niêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế (Thuế cơ sở) và gửi về Thuế tỉnh Cà Mau để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trưởng Thuế tỉnh Cà Mau, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ 01 tháng 01 năm 2026.

Nơi nhận:

- Như khoản 4 Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Vụ pháp chế);
- Cục KTVB và QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (M03), M.A123/01.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Văn Bi

Phụ lục

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 058/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Đồng.

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	<i>III</i>					<i>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</i>	m ³	70.000	
	<i>II7</i>					<i>Đất làm gạch, ngói</i>	m ³	120.000	
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả các nhiễm mặn)	m ³	200.000	
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	200.000	
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	<i>III7</i>					Củi (khai thác từ rừng phòng hộ ven biển và rừng đặc dụng)	Ste	600.000	1ste=0,7 m ³
IV						Hải sản tự nhiên			
	<i>IV2</i>					<i>Hải sản tự nhiên khác</i>			
		IV201				Cá			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			IV20101			Cá loại 1,2,3	Kg	45.000	
			IV20102			Cá loại khác	Kg	25.000	
		IV202				Cua		190.000	
		IV204				Mực		80.000	
		IV205				Tôm			
			IV20502			Tôm khác			
				IV2050201		Tôm sú loại 1 (từ 10 - 20 con/kg)		150.000	Đặc thù tại địa phương
				IV2050202		Tôm sú loại 2 (từ 20 - 30 con/kg)		140.000	Đặc thù tại địa phương
				IV2050203		Tôm sú loại 3 (từ 30 - 40 con/kg)		120.000	Đặc thù tại địa phương
				IV2050204		Tôm thẻ và tôm sú còn lại (trừ tôm sú loại 1, 2, 3)		110.000	Đặc thù tại địa phương
				IV2050205		Tôm tạp khác		50.000	Đặc thù tại địa phương
V						Nước thiên nhiên			
	<i>V1</i>					<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	200.000	
			V10202			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp có chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	600.000	
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V201				Nước mặt	m ³	4.000	
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000	
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	50.000	
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản,...)	m ³	5.000	

(Giá tính thuế tài nguyên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).